

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430/2020/DS-PT  
Ngày: 17 - 9 - 2020  
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hòa Hiệp  
*Các Thẩm phán:* Ông Lê Hoàng Tấn  
Bà Trần Thị Thúy Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 137/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3489/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông ND, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Số 21/52A, đường V1, Phường 26, quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Đường số 13, Nông trường Hàng Gòn, thành phố L1, tỉnh Đồng Nai.

Người phiên dịch: Bà Lê Thụy Mỹ N, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 1, ấp T1, xã T2, huyện T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Công ty BD;

Địa chỉ: M1-M2-M3 khu C, khu Công nghiệp Việt Hương, phường A2, thị xã A1, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Chin F; Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số 311F30, đường số 7, Khu phố 1, phường V2, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông NLQ; Quốc tịch: Trung Hoa dân quốc (Đài Loan) (vắng mặt);

- Người kháng cáo: Bị đơn, Công ty BD.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

*Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2015 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông ND và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy Hương thống nhất trình bày:*

Ông ND là nhân viên của Công ty BD (sau đây gọi tắt là Công ty) có trụ sở tại địa chỉ M1 – M2 – M3 khu C, Khu Công nghiệp Việt Hương, phường A2, thị xã A1, tỉnh Bình Dương. Trong thời gian làm việc tại Công ty, ngày 30/01/2010 ông ND có cho Công ty vay số tiền 600.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,9%/tháng. Công ty cam kết đến ngày 30/7/2010 sẽ thanh toán đủ số tiền nợ gốc và tiền lãi cho ông ND. Tuy nhiên, đến thời hạn nói trên, ông ND đã nhiều lần yêu cầu Công ty thanh toán nhưng Công ty không thực hiện vì thời điểm đó ông ND vẫn đang là nhân viên của Công ty. Tháng 8 năm 2013, ông ND nghỉ việc tại Công ty nên ông đã yêu cầu Công ty thanh toán tiền vay nhưng Công ty vẫn không thanh toán.

Ông ND khẳng định ông có cho Công ty vay tiền, chứng cứ chứng minh là “Giấy mượn tiền” lập ngày 30/01/2010 do ông NLQ - Phó Tổng giám đốc Công ty ký nhận. Sau đó, Công ty bị điều tra về hành vi trốn thuế, quá trình làm việc với Chi cục Hải quan Khu Công nghiệp Việt Hương, tỉnh Bình Dương, Công ty có cung cấp bản photo giấy mượn tiền ngày 30/01/2010. Vụ việc được chuyển lên Cục Hải quan tỉnh Bình Dương, Cục Hải quan Bình Dương chuyển hồ sơ cho Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ - Công an tỉnh Bình Dương (gọi tắt là cơ quan công an), cơ quan công an yêu cầu Công ty cung cấp bản chính giấy mượn tiền nêu trên nên Công ty đã nộp bản

chính giấy mượn tiền theo yêu cầu (giấy mượn tiền này do ông NĐ cung cấp cho Công ty). Sau đó Công ty bị xử phạt hành chính. Đến giữa năm 2015, ông NĐ yêu cầu cơ quan công an trả lại bản chính giấy mượn tiền và đã được trả lại bản chính giấy mượn tiền này.

Sau khi nhận lại bản chính giấy mượn tiền, ông NĐ khởi kiện yêu cầu Công ty có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 30/01/2010 đến ngày 30/7/2010 là 06 tháng x 0,9%/tháng = 32.400.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu Công ty thanh toán tiền lãi quá hạn kể từ ngày 30/7/2010 đến ngày vụ việc được giải quyết tại Tòa án (tạm tính đến ngày 30/4/2015) là 57 tháng x 0,9%/tháng = 307.800.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 940.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, nguyên đơn đã rút yêu cầu tính lãi suất chỉ yêu cầu Công ty trả lại số tiền 600.000.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2010 do ông NLQ—là Phó Tổng Giám đốc Công ty ký và có đóng dấu của Công ty.

*Bị đơn Công ty BĐ và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Lua trình bày:*

Công ty thừa nhận chữ ký trên giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2010 là của ông NLQ – Phó Tổng Giám đốc Công ty ký và con dấu trên giấy mượn tiền là của Công ty. Tuy nhiên, Công ty không vay tiền của ông NĐ. Trước đây, ông NĐ có làm việc tại Công ty, sau đó do ông NĐ không hoàn thành công việc nên Công ty đã cho ông NĐ nghỉ việc trước thời hạn, thời điểm ông NĐ nghỉ việc ông NĐ không yêu cầu Công ty trả bất cứ khoản vay nào. Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 30/01/2010 thì thời hạn vay tiền đến 30/7/2010 nhưng đến tháng 4 năm 2015 ông NĐ mới khởi kiện nên thời hiệu đã hết. Chữ ký của ông NĐ trong giấy mượn tiền và trong giấy ủy quyền ngày 20/4/2015 khác nhau, số hộ chiếu trong giấy mượn tiền và số hộ chiếu hiện nay của ông NĐ cũng khác nhau. Đối với số tiền vay, ông NĐ không có tài liệu nào chứng minh việc đã giao tiền cho Công ty, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng đã giao bằng tiền mặt nhưng không biết rõ giao cho ai trong khi quỹ tiền mặt của Công ty không có bất kỳ số tiền nào tương ứng với khoản vay này. Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông NĐ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông NLQ đã xuất cảnh rời khỏi Việt Nam vào ngày 11/02/2010, hiện nay không tìm được địa chỉ cụ thể.*

Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 06/02/2010 do Chi cục Hải quan Khu Công nghiệp Việt Hương lập thì ông NLQ- Phó Tổng giám đốc và bà X- Giám

độc (Kế toán trưởng) xác định số tiền 400.000 USD được giấu trong container để chuyển về Đài Loan không khai báo là do: “*Một phần của Công ty, một phần mượn của người khác và mua của người Campuchia*”. Tại Văn bản giải trình ngày 10/02/2010 do ông NLQ ký; Văn bản giải trình ngày 26/02/2010 do bà X ký thì đều thừa nhận có vay tiền của ông NĐ và có gửi kèm danh sách 10 cá nhân và tổ chức mà Công ty đã vay, mượn tiền (trong đó có thể hiện vay của ông NĐ 600.000.000 đồng vào ngày 30/01/2010).

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2016/DSST ngày 05/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn Công ty BĐ.

Án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18/01/2016 ông NĐ làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 221/2016/DS-PT ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông NĐ. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2016/DSST ngày 05/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm để điều tra xét xử lại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:*

1. Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu của nguyên đơn ông NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty BĐ phải thanh toán tiền lãi và tiền lãi quá hạn là 340.200.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ về việc “tranh chấp đòi lại tài sản” đối với bị đơn Công ty BĐ.

Buộc bị đơn Công ty BĐ phải trả cho nguyên đơn ông NĐ số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/02/2018, bị đơn Công ty BĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### ***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn ông NĐ trình bày: Ngày 30/01/2010, ông NLQ với tư cách là phó Tổng giám đốc của Công ty, ký nhận vay của ông NĐ 600 triệu đồng (có đóng dấu của Công ty). Hành vi của ông NLQ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Phó Tổng giám đốc Công ty, tức là đã nhân danh Công ty thì Công ty phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 600 triệu đồng đã vay cho ông NĐ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty BĐ, giữ y bản án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty BĐ có bà Nguyễn Thị P là người đại diện theo uỷ quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với các lý do: Đối với giấy mượn tiền ngày 30/01/2010 do nguyên đơn cung cấp thì Công ty không hề hay biết, cá nhân ông NLQ tự ý lập và ký, việc tạo lập giấy mượn tiền mà không thông qua Công ty. Hơn nữa, ông NLQ không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng như không hề được phía Công ty uỷ quyền đại diện cho Công ty ký kết các hợp đồng nhân danh Công ty kể cả việc ký các giấy mượn tiền. Ông NLQ chỉ được ông Lee Chin F (Đại diện pháp luật – Tổng giám đốc) uỷ quyền để giải quyết tất cả các thủ tục hành chính của Công ty khi ông Lee Chin F vắng mặt (Theo giấy uỷ quyền ngày 02/03/2009). Theo như Giấy xác nhận nhân sự chủ chốt số 112/XN-BQL ngày 13/08/2003 của Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương thì ông NLQ không có tên trong nhân sự chủ chốt của Công ty. Như vậy, Giấy mượn tiền ngày 30/01/2010 không có giá trị pháp lý đối với Công ty, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa Công ty với ông NĐ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty BĐ phải trả cho nguyên đơn ông NĐ số tiền 600.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty BĐ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về tổ tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ đã xuất cảnh rời khỏi Việt Nam vào ngày 11/02/2010, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được địa chỉ của ông NLQ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ để xác định địa chỉ của ông NLQ nhưng không có kết quả. Do đó, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông NLQ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông NĐ xác định có cho Công ty BĐ mượn số tiền 600.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2010 do ông NLQ – là Phó Tổng Giám đốc Công ty ký nhận và có đóng dấu của Công ty.

[2.2] Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty BĐ thừa nhận chữ ký trên Giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2010 là của ông NLQ và con dấu là của Công ty nhưng không thừa nhận việc Công ty có mượn tiền của ông NĐ.

[2.3] Căn cứ Công văn số 535/PC03(Đ3) ngày 06/11/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông NLQ (Phó Tổng giám đốc thứ 3) cũng như khai nhận của bà X (Kế toán trưởng) tại Cục Hải quan tỉnh Bình Dương xác định được: Ngày 06/02/2010, Chi cục Hải quan Khu Công nghiệp Việt Hương phát hiện 400.000 USD để trong container do Công ty BĐ xuất hàng nhưng không khai báo nên đã tiến hành niêm phong để làm rõ sự việc. Tại Biên bản làm việc ngày 06/02/2010, ông NLQ và bà Hsiang khai nhận số tiền này do các ông bà trực tiếp bỏ vào container; nguồn tiền có được do *“một phần của Công ty, một phần mượn của người khác và mua của người Campuchia”*; mục đích chuyển tiền USD là để thanh toán tiền mua nguyên phụ liệu cho Công ty mẹ ở Đài Loan là Tổng Công ty Technology Taiwan. Quá trình giải quyết vụ việc tại Cơ quan Hải quan, tại Văn bản giải trình ngày 26/02/2010, bà X xác định nguồn gốc số tiền 400.000 USD là do vay mượn của nhiều người kèm theo danh sách cá nhân mà Công ty đã mượn. Căn cứ Công văn số 54/CV-PC15 ngày 26/3/2010 và Công văn số 67/CV-PC15 ngày 02/4/2010 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương thì trong tổng số 09 cá nhân cho Công ty BĐ mượn tiền thì có 7 người thừa nhận việc này và xác định người trực tiếp mượn là ông NLQ. Tại Văn bản giải trình ngày 10/02/2010, ông NLQ xác định Công ty có vay của ông NĐ 600.000.000 đồng. Theo Biên bản ghi lời khai ngày 13/3/2010, ông Pan Minh Hsin (Phó Tổng Giám đốc thứ 2) khai nhận ông được kế toán bàn giao 09 giấy mượn tiền bản chính nhưng ông không biết gì về giao dịch mượn tiền này.

[2.4] Theo quy định tại điểm f khoản 8.2 Điều 8 Điều lệ Công ty BÐ, Tổng giám đốc có quyền ký kết hợp đồng nhân danh Công ty. Do đó, trường hợp phía bị đơn vay tiền của ông NÐ thì ông Lee Chin F là người có thẩm quyền ký hợp đồng này. Theo Giấy uỷ quyền ngày 02/3/2009 của Công ty BÐ, để giúp cho việc điều hành Công ty thuận lợi, đồng thời tạo điều kiện cho việc liên hệ các cơ quan chức năng thực hiện thủ tục hành chính được dễ dàng, ông Lee Chin F uỷ quyền cho ông NLQ thay mặt ông để giải quyết tất cả các thủ tục hành chính của Công ty trong trường hợp ông vắng mặt. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Lee Chin F không uỷ quyền cho ông NLQ để ký kết các giao dịch dân sự về vay tài sản. Việc ông NLQ tự ý ký tên trên Giấy mượn tiền lập ngày 30/01/2010 với ông NÐ và đóng dấu Công ty BÐ là không đúng thẩm quyền và không được bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh Công ty BÐ đã mượn tiền của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NÐ về việc buộc bị đơn Công ty BÐ phải trả cho ông số tiền là 600.000.000 đồng.

[2.5] Ông NÐ có quyền yêu cầu khởi kiện ông NLQ trong một vụ án khác nếu có yêu cầu và vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty BÐ, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự: Nguyên đơn ông NÐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn Công ty BÐ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty BÐ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 155, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty BĐ phải thanh toán tiền lãi và tiền lãi quá hạn là 340.200.000 (ba trăm bốn mươi triệu hai trăm nghìn) đồng.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NĐ về việc buộc bị đơn Công ty BĐ phải trả cho ông NĐ số tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông NĐ phải chịu 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 20.103.000 (hai mươi triệu một trăm lẻ ba triệu) đồng theo Biên lai thu số 0002604 ngày 06/5/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Ông NĐ còn phải nộp thêm số tiền 7.897.000 (bảy triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

Công ty BĐ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty BĐ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty BĐ (do bà Nguyễn Thị Lua nộp) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0010919 ngày 09/02/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.



**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hoàng Tấn**

**Trần Thị Thúy Hồng**

**Trần Thị Hòa Hiệp**